

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 208/2024/DS-ST

Ngày: 26-11-2024

V/v: Tranh chấp đòi tài sản,
quyền sở hữu tài sản, yêu cầu
chấm dứt hành vi cản trở việc
thực hiện quyền sử dụng đất và
bồi thường thiệt hại về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phùng Văn Long
- Ông Lê Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Song – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:365/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp đòi tài sản, quyền sở hữu tài sản, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất và tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 228/2024/QĐXX-ST ngày 22 tháng 10 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 150/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích N, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Lê Nguyễn Thuyền Q, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Số I đường số A, phường H, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (Giấy uỷ quyền ngày 31/7/2023).

2. Bị đơn:

2.1 Ông Lê Thanh T, sinh năm 1969 (vắng mặt).

2.2 Bà Trần Thị H, sinh năm 1966 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Thanh T: Bà Trần Thị H, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang (Giấy ủy quyền ngày 07/11/2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/7/2023 (bút lục 21), đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 26/9/2023 (bút lục 25), nguyên đơn bà Trần Thị Bích N trình bày:

Bà là chủ sử dụng thửa đất số 381, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.160m² tọa lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 19/10/1998. Trên đất có trồng nhiều loại cây ăn trái lâu năm như dứa, bưởi, sầu riêng, mít. Do bà với bà Trần Thị H là chị em trong gia đình nên ông Lê Thanh T (chồng bà H) có phụ giúp bà trồng cây nhưng giống cây do bà mua. Trong thời gian từ cuối năm 2021 đến nay ông T ngang nhiên 03 lần tự ý đốn bỏ những cây trồng lâu năm với lý do cây do ông trồng và trồng mới lại 05 cây dứa trên đất, không được sự đồng ý của bà. Nay bà yêu cầu:

1. Buộc ông T di dời 05 cây dứa mà ông T tự mua cây và tự ý trồng trên đất và chấm dứt hành vi tự ý vào vườn chặt cây, trồng cây trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà.

2. Công nhận toàn bộ các cây trồng trên đất là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà.

Tại đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 11/01/2024 (bút lục 41) và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Bích N, có người đại diện chị Lê Nguyễn Thuyền Q trình bày:

Bà Trần Thị Bích N xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

1. Buộc ông Lê Thanh T, bà Trần Thị H chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng thửa đất số 381, tờ bản đồ số 1 tọa lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang của bà Trần Thị Bích N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 003421/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 19/10/1998.

2. Buộc vợ chồng bị đơn di dời toàn bộ cây trồng mà bị đơn có căn cứ cho rằng mình trồng và tháo dỡ các tài sản khác trên đất ra khỏi khuôn viên đất, giao trả đất cho bà Trần Thị Bích N.

3. Công nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị Bích N.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 28/12/2023 (bút lục 34) và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị H, ông Lê Thanh T do bà Trần Thị H

Đại diện trình bày: Bà thừa nhận thừa đất số 381, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.160m² tọa lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Bích N. Tuy nhiên trên thực tế bà N không có canh tác sử dụng đất mà chồng bà là ông Lê Thanh T trực tiếp quản lý sử dụng đất từ năm 1994 đến nay. Diện tích đất chia thành 02 phần, một phần diện tích 1.000m², hiện trạng đất trồng dừa, diện tích 2.000m² còn lại trồng dừa, mít, bưởi, sầu riêng, toàn bộ cây trồng là do ông T trồng, bà N có trồng một số dừa trên diện tích 2.000m² nhưng trồng trong 01 năm gần đây. Nay đối với yêu cầu của bà N về việc di dời dừa trên diện tích đất 1.000m² ông T không đồng ý nếu di dời thì bà N phải trả giá trị dừa cho ông T. Đối với yêu cầu của bà N về việc công nhận cây trồng trên diện tích đất 2.000m² ông T cũng không đồng ý do cây trồng của ông T trồng nếu bà N muốn sở hữu cây thì bà N phải trả giá trị cây cho ông T. Ngoài ra, nếu bà N muốn lấy lại đất thì bà N phải trả lại cho vợ chồng bà toàn bộ chi phí mà vợ chồng bà đã bỏ ra.

Tại đơn khởi kiện phản tố ngày 23/4/2024 (bút lục 47), bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà yêu cầu bà Trần Thị Bích N phải bồi hoàn cho bà toàn bộ giá trị cây trồng và tài sản mà bị đơn đã đầu tư trên đất gồm 30 cây sầu riêng, 70 cây mít, 32 cây dừa và hệ thống tưới nước tự động, máy bơm, cầu bắt qua mương, ao cá, nhà tiền chế.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2024 (bút lục 52) và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà yêu cầu bà Trần Thị Bích N hoàn trả giá trị cây trồng và tài sản trên đất với số tiền 567.840.000đồng. Về số lượng cây trồng và giá trị cây trồng, hệ thống tưới nước, bà thống nhất theo biên bản thẩm định và kết quả định giá của Hội đồng định giá.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Lê Thanh T, bà Trần Thị Hồng di D toàn bộ cây trồng mà bị đơn có căn cứ cho rằng mình trồng và tháo dỡ các tài sản khác trên đất ra khỏi khuôn viên đất, giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện khác.

Bị đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện phản tố về việc bồi hoàn giá trị tài sản là máy bơm, cầu bắt qua mương, ao cá, nhà tiền chế, giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện khác.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn buộc ông Lê Thanh T, bà Trần Thị H trả lại cho bà Trần Thị Bích N thừa đất số 381, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.160m² tọa lạc ấp H, xã H (nay là xã B), huyện

C, tỉnh Tiền Giang, buộc ông Lê Thanh T, bà Trần Thị H chấm dứt hành vi cản trở việc bà Trần Thị Bích N thực hiện quyền sử dụng đất và công nhận quyền sở hữu cây trồng trên đất cho bà Trần Thị Bích N, buộc bà Trần Thị Bích N hoàn lại giá trị cây trồng là sâu riêng cho bà Trần Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự trong vụ án thống nhất xác định thửa đất số 381, tờ bản đồ số 1 toạ lạc ấp H, xã H (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Bích N, nguyên đơn bà Trần Thị Bích N yêu cầu ông Lê Thanh T, bà Trần Thị H giao trả lại tài sản là thửa đất này nên đây là tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất (không phải tranh chấp quyền sử dụng đất), ngoài ra bà N yêu cầu ông T, bà H chấm dứt hành vi cản trở việc bà N thực hiện quyền sử dụng đất và công nhận toàn bộ cây trồng trên thửa đất thuộc quyền sở hữu của bà N; bị đơn bà Trần Thị H yêu cầu bồi hoàn giá trị tài sản bà đã đầu tư trên đất nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp đòi tài sản, quyền sở hữu tài sản, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản. Bị đơn cư trú tại xã H (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đương sự: Tại phiên toà nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu về việc buộc ông Lê Thanh T, bà Trần Thị Hồng di D toàn bộ cây trồng mà bị đơn có căn cứ cho rằng mình trồng và tháo dỡ các tài sản khác trên đất ra khỏi khuôn viên đất. Bị đơn xin rút một phần yêu cầu về việc buộc bà Trần Thị Bích N bồi hoàn giá trị tài sản là máy bơm, cầu bắt qua mương, ao cá, nhà tiền chế. Xét việc rút một phần yêu cầu này của các đương sự là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ các yêu cầu này.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về yêu cầu giao trả tài sản là thửa đất số 381, tờ bản đồ số 1 toạ lạc ấp H, xã H (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang: Xét thấy, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 73-77) thể hiện thửa đất số 381, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.160m² toạ lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị Bích N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị Bích N ngày 19/10/1998. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà bà Trần Thị H thừa nhận thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Bích N, việc ông Lê Thanh T, bà Trần Thị H quản lý sử dụng đất hiện nay không được sự đồng ý của bà Trần Thị Bích N. Do vậy, bà Trần Thị Bích N yêu cầu ông Lê Thanh T, bà Trần Thị H trả lại tài sản là thửa đất số 381, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.160m² toạ lạc ấp H, xã H (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang là có căn cứ.

[3.2] Về yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất: Xét thấy bà Trần Thị H thừa nhận thửa đất số 381, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.160m² tọa lạc ấp H, xã H (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản của bà N nhưng bà và chồng bà là ông Lê Thanh T vẫn canh tác đất không được sự đồng ý của bà N làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất hợp pháp của bà N nên việc bà N yêu cầu ông T, bà H chấm dứt hành vi cản trở việc bà N thực hiện quyền sử dụng đất là có căn cứ.

[3.3] Về yêu cầu công nhận quyền sở hữu cây trồng trên đất: Xét thấy theo kết quả thẩm định và định giá tài sản được ghi nhận tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/4/2024 (bút lục 57-58), biên bản định giá ngày 02/5/2024 (bút lục 61-62), tài sản trên đất gồm: Sầu riêng loại B1 30 cây giá trị 330.540.000đồng, sầu riêng loại B2 19 cây giá trị 79.800.000đồng, dứa loại B1 12 cây giá trị 21.120.000đồng, dứa loại B2 10 cây giá trị 10.700.000đồng, dứa loại D 10 cây giá trị 7.500.000đồng, mít loại B1 40 cây giá trị 74.240.000đồng, mít loại B2 30 cây giá trị 38.940.000đồng, hệ thống tưới nước sầu riêng 5.000.000đồng, tổng giá trị tài sản trên đất 567.840.000đồng. Các bên đương sự thống nhất số lượng cây trồng và tài sản trên đất theo kết quả thẩm định, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều cho rằng toàn bộ cây trồng theo kết quả thẩm định là do mình trồng và chăm sóc. Tại các biên bản lấy lời khai người làm chứng (bút lục 68-70) bà Nguyễn Thị Kim P xác định cây trồng trên đất do ông T trồng, chỉ có một số cây dứa mới trồng là của bà N; ông Nguyễn Đức M xác định sầu riêng của ông T trồng, dứa của bà N trồng; ông Võ Thanh H1 xác định sầu riêng do ông T trồng, dứa do bà N trồng; đối với mít thì những người này không xác định được ai trồng; tại biên bản lấy lời khai người làm chứng (bút lục 86) ông Trần Đức H2 trình bày ông là anh cả của bà N, bà H là người thân trong gia đình nên ông biết rõ nguồn gốc đất và cây trồng trên đất, ông xác định sầu riêng của ông T trồng, dứa, mít của bà N trồng. Xét thấy, các bên đều thừa nhận nguồn gốc đất của bà N nhận chuyển nhượng từ năm 1994 do bà trực tiếp canh tác nhưng do ở cùng nhà với em ruột là bà Trần Thị H và em rể là ông Lê Thanh T nên bà N có cho ông T bà H cùng sử dụng đất, bà N cho rằng toàn bộ cây trồng do bà trồng, bà H cho rằng toàn bộ cây trồng do ông T trồng nhưng các bên không cung cấp được chứng cứ chứng minh, chỉ có lời khai người làm chứng là người thân trong gia đình và những người sinh sống cùng địa phương trong đó có trưởng ấp nơi cư trú của các đương sự, lời khai những người làm chứng đều xác định sầu riêng do ông T trồng, dứa do bà N trồng, đối với mít tuy chỉ có lời khai của ông H2 xác định do bà N trồng nhưng lời trình bày của ông H2 phù hợp với lời khai của các đương sự về quá trình quản lý, sử dụng đất, đồng thời đây là cây trồng trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N nên có căn cứ xác định 70 cây mít trên đất thuộc quyền sở hữu của bà N. Đối với hệ thống tưới nước sầu riêng các bên thống nhất thừa nhận do ông T lắp đặt nên đây là tài sản của ông T. Do vậy yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản trên đất của bà N có căn cứ chấp nhận một phần, Hội đồng xét xử công nhận toàn bộ cây trồng gồm dứa loại B1 12 cây, dứa

loại B2 10 cây, dừa loại D 10 cây, mít loại B1 40 cây, mít loại B2 30 cây thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị Bích N.

[4] Về yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn: Bà Trần Thị H yêu cầu bà Trần Thị Bích N hoàn trả giá trị cây trồng và tài sản trên đất với số tiền 567.840.000đồng. Xét thấy cây trồng trên đất gồm dừa, mít thuộc sở hữu của bà Trần Thị Bích N như Hội đồng xét xử đã phân tích trên, đối với sầu riêng và hệ thống tưới nước sầu riêng thuộc quyền sở hữu của bà H và ông T (do bà H đại diện) nên yêu cầu khởi kiện của bà H có căn cứ một phần, Hội đồng xét xử công nhận cây trồng trên đất gồm sầu riêng loại B1 30 cây, sầu riêng loại B2 19 cây và hệ thống tưới nước sầu riêng thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị H. Xét thấy cây trồng và hệ thống tưới nước cây trồng là tài sản trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà N, việc di dời sẽ làm ảnh hưởng giá trị sử dụng tài sản nên cần giao bà N được sở hữu toàn bộ tài sản này và hoàn giá trị tài sản cho bà H, cụ thể sầu riêng loại B1 30 cây giá trị 330.540.000đồng, sầu riêng loại B2 19 cây giá trị 79.800.000đồng và hệ thống tưới nước giá trị 5.000.000đồng, tổng giá trị 415.340.000đồng.

[5] Về ý kiến của đại diện nguyên đơn cho rằng sầu riêng thuộc quyền sở hữu của bà N nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, lời khai người làm chứng đều xác định sầu riêng do ông T trồng, kể cả lời khai người làm chứng do nguyên đơn yêu cầu là ông Trần Đức H2 cũng xác định sầu riêng của ông T trồng. Do vậy ý kiến này của nguyên đơn không được chấp nhận.

[6] Về ý kiến của bị đơn cho rằng dừa, mít thuộc quyền sở hữu của bà nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên ý kiến này không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Bị đơn ông Lê Thanh T, bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận; nguyên đơn bà Trần Thị Bích N phải chịu án phí trên số tiền phải thực hiện nghĩa vụ tuy nhiên bà N có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi nên căn cứ Điều 12 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Bích N.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Căn cứ các phiếu thu chi phí đo đạc, thẩm định định giá, tổng số tiền đo đạc, thẩm định, định giá là 7.056.000đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn được chấp nhận một phần nên các bên phải chịu chi phí tố tụng tương ứng phần yêu cầu không được chấp nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền 7.056.000đồng nên bà H phải hoàn trả cho bà N số tiền 1.905.000đồng (27%).

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169, Điều 170, Điều 221, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích N.

1.1 Buộc ông Lê Thanh T, bà Trần Thị H trả lại cho bà Trần Thị Bích N tài sản là thửa đất số 381, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.160m² (diện tích đo đạc thực tế 3.226,6m²) tọa lạc ấp H, xã H (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa 1538, 382, 380.

Tây giáp thửa 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373.

Nam giáp thửa 374, đường bê tông.

Bắc giáp thửa 252.

(có sơ đồ kèm theo)

1.2 Công nhận cây trồng trên thửa đất số 381, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.160m² (diện tích đo đạc thực tế 3.226,6m²) tọa lạc ấp H, xã H (nay là xã B), huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị Bích N gồm: Sầu riêng loại B1 30 cây, sầu riêng loại B2 19 cây, dứa loại B1 12 cây, dứa loại B2 10 cây, dứa loại D 10 cây, mít loại B1 40 cây; mít loại B2 30 cây và hệ thống tưới nước cây trồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn bà Trần Thị H.

Buộc bà Trần Thị Bích N hoàn trả bà Trần Thị H số tiền 415.340.000đồng (bốn trăm mười lăm triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng).

3. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích N về việc buộc ông Lê Thanh T, bà Trần Thị Hồng di D toàn bộ cây trồng mà bị đơn có căn cứ cho rằng mình trồng và tháo dỡ các tài sản khác trên đất ra khỏi khuôn viên đất. Bà Trần Thị Bích N được quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định pháp luật.

4. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Trần Thị Bích N bồi hoàn giá trị tài sản là máy bơm, cầu bắt qua

mương, ao cá, nhà tiền chế. Bà Trần Thị H được quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Lê Thanh T, bà Trần Thị H phải trả cho bà Trần Thị Bích N chi phí tố tụng 1.905.000đồng (một triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng).

6. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Bích N.

Ông Lê Thanh T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.500.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 11185 ngày 23/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. H3 lại bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí 1.200.000đồng.

7. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với các khoản tiền phải thi hành án, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Việc giao tiền, giao đất thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Thị Kim Hương